

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI KHOÁNG VÀ CƠ KHÍ HỮU NGHỊ VĨNH SINH
KHU CN THỤY VÂN – VIỆT TRÌ – PHÚ THỌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2011

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011)

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		177.742.770.133	142.103.314.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.127.435.481	2.358.714.078
1. Tiền	111	5.1	15.127.435.481	2.358.714.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.027.405.406	62.103.325.037
1. Phải thu của khách hàng	131		77.598.275.602	62.103.325.037
2. Trả trước cho người bán	132		33.429.129.804	-
IV. Hàng tồn kho	140		51.300.028.249	77.641.275.124
1. Hàng tồn kho	141	5.2	51.300.028.249	77.641.275.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		287.900.997	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		287.900.997	-
B. Tài sản dài hạn	200		43.078.416.770	45.419.900.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.3	38.968.309.356	41.303.098.842
1. TSCĐ hữu hình	221		38.934.788.933	41.261.778.416
- Nguyên giá	222		44.293.752.620	44.293.752.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.358.963.687)	(3.031.974.204)
3. TSCĐ vô hình	227	5.4	33.520.423	41.320.426
- Nguyên giá	228		52.000.000	52.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.479.577)	(10.679.574)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.100.000.000	4.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.100.000.000	4.100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.107.414	16.801.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.107.414	16.801.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.821.186.903	187.523.214.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		73.436.014.398	60.272.087.780
I. Nợ ngắn hạn	310		73.416.014.398	60.252.087.780
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		19.500.000.000	20.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		36.229.465.959	36.360.386.967
3. Người mua trả tiền trước	313		10.528.636.675	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.5	2.987.014.752	209.011.194
5. Phải trả người lao động	315		395.635.600	775.849.602
6. Chi phí phải trả	316		468.846.145	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	173.623.125	49.105.521
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.132.792.142	2.357.734.496
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000	20.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		147.385.172.505	127.251.126.891
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.7	147.385.172.505	127.251.126.891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.000.000.000	72.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.132.792.142	2.357.734.496
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.132.792.142	2.357.734.496
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.119.588.221	50.535.657.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.821.186.903	187.523.214.671

Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý III kết thúc ngày 30/9/2011

Mẫu B 02 – DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2011	9 Tháng/2011	Quý III/2010	9Tháng/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	58.116.018.183	223.740.981.579	64.512.370.819	277.351.629.173
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.116.018.183	223.740.981.579	64.512.370.819	277.351.629.173
4. Giá vốn hàng bán	6.2	50.936.623.782	196.326.975.341	63.188.112.203	252.080.752.545
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.179.394.401	27.414.006.238	1.324.258.616	25.270.876.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.913.495	15.465.977	8.798.375	15.926.093
7. Chi phí tài chính		820.625.002	2.753.589.205	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		820.625.002	2.753.589.205	-	-
8. Chi phí bán hàng		-	-	1.352.000.000	1.352.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		180.168.238	779.765.295	238.542.762	445.562.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.180.514.656	23.896.117.715	(257.485.771)	23.489.240.447
11. Thu nhập khác		-	-	-	-
12. Chi phí khác		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.180.514.656	23.896.117.715	(257.485.771)	23.489.240.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		772.564.332	2.214.450.420	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.407.950.324	21.681.667.295	(257.485.771)	23.489.240.447
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.3	751	3.011	(36)	3.262

Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/9/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	253.301.213.751	258.547.611.651
2. Tiền chi trả cho cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(240.365.833.811)	(254.663.289.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.112.148.300)	(3.435.152.150)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.464.118.058)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.578.260.064	81.469.300
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2.184.118.220)	(790.803.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.753.255.426	(260.163.598)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.465.977	16.926.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.465.977	16.926.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.768.721.403	(243.237.505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.358.714.078	1.466.832.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.127.435.481	1.223.594.691

Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I- KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khai khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh (Gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao bì xi măng Chính An hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600632004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009 và các lần thay đổi. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 4 năm 2010 vốn điều lệ là: 72.000.000.000 đồng.

Đến ngày 30/09/2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 110 người.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì xi măng;
- Gia công, chế tạo, sửa chữa máy móc thiết bị cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh xi măng, phụ gia xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất gang, thép, kim loại màu;
- Chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; khu cụm công nghiệp, khu đô thị mới và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;
- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh các công trình nhiệt điện, thủy điện; lắp đặt sửa chữa hệ thống điện tử, điện nước;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống giải khát và các dịch vụ du lịch khác;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Kinh doanh đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng kim khí, vải sợi, hóa chất công nghiệp cơ bản; kinh doanh xăng dầu, mỡ các loại;
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân hóa học, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm sản xuất kinh doanh).

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 /01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vào thời điểm cuối năm được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho trong trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa vào đánh giá của Giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hình thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị chi phí chuyển giao công nghệ và chi phí đào tạo cán bộ vận hành dây truyền công nghệ không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định vô hình, giá trị còn lại của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 2 đến 3 năm kể từ khi bắt đầu sử dụng.

Ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí kinh doanh của Công ty trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty được ghi nhận trên cơ sở kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước và các khoản lợi nhuận còn lại của các năm trước chưa được phân phối hết.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

Một số nội dung khác có liên quan

Khoản phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác

Khoản phải thu khách hàng được ghi nhận căn cứ vào giá trị hàng hoá, sản phẩm đã được chuyển giao cho khách hàng và đã được khách hàng chấp nhận thanh toán nhưng chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán hết. Hợp đồng kinh tế và số lượng hàng hoá, sản phẩm xuất bán thực tế là cơ sở để Công ty phát hành hoá đơn bán hàng.

Nghĩa vụ thuế như sau:

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và sản phẩm do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau: 10%;

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN) Công ty là đơn vị mới được thành lập nên trong vòng 2 năm đầu công ty vẫn được miễn không phải nộp. Các năm tiếp theo công ty sẽ nộp theo quy định hiện hành của nhà nước.

Các loại thuế khác: Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của nước Việt Nam.

V- THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt	14.699.415.916	1.858.351.925
Tiền gửi ngân hàng	428.019.565	500.362.153
Cộng	<u>15.127.435.481</u>	<u>2.358.714.078</u>

5.2. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nguyên vật liệu	35.623.822.623	70.907.951.731
Công cụ dụng cụ	485.041.032	2.354.373.036
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.853.175	53.592.942
Thành phẩm	9.060.660.699	4.325.357.415
Hàng hóa	6.076.650.720	-
Cộng	<u>51.300.028.249</u>	<u>77.641.275.124</u>

5.3 Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</u>	<u>Máy móc, thiết bị VND</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	31.887.847.858	12.380.000.000	25.904.762	44.293.752.620
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	31.887.847.858	12.380.000.000	25.904.762	44.293.752.620
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	2.106.117.294	919.136.064	6.720.846	3.031.974.204
Khấu hao trong kỳ	1.251.568.889	1.071.534.879	3.885.715	2.326.989.483
Tại ngày 30/09/2011	3.357.686.183	1.990.670.943	10.606.561	5.358.963.687
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	29.781.730.564	11.460.863.936	19.183.916	41.261.778.416
Tại ngày 30/09/2011	28.530.161.675	10.389.329.057	15.298.201	38.934.788.933

5.4 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2011	52.000.000
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/09/2011	52.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2011	10.679.574
Khấu hao trong kỳ	7.800.003
Tại ngày 30/09/2011	18.479.577
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2011	41.320.426
Tại ngày 30/09/2011	33.520.423

5.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	01/01/2011
Thuế GTGT phải nộp	-	209.011.194
Thuế TNDN	2.987.014.752	-
Cộng	2.987.014.752	209.011.194

5.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xã hội	146.311.486	30.191.200
Kinh phí công đoàn	27.311.639	18.914.321
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	173.623.125	49.105.521

5.7 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2011	72.000.000.000	66.036.810.835	2.357.734.496	2.357.734.496	142.752.279.826
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	5.407.950.324	-	-	5.407.950.324
Trích quỹ	-	2.325.172.938	-	-	2.325.172.938
Tăng khác	-	-	775.057.646	775.057.646	1.550.115.292
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	72.000.000.000	69.119.588.221	3.132.792.142	3.132.792.142	147.385.172.504

VI- THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III/2011</u>	<u>Quý III/2010</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.116.018.183	64.512.370.819
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	58.116.018.183	63.694.189.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	818.181.819
Cộng	<u>58.116.018.183</u>	<u>64.512.370.819</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2011</u>	<u>Quý III/2010</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	50.936.623.782	63.050.410.103
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	-	137.702.100
Cộng	<u>50.936.623.782</u>	<u>63.188.112.203</u>

6.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2011</u>	<u>Quý III/2010</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.407.950.324	(257.485.771)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	751	(36)

CÁC KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Nhà nước quan tâm giúp đỡ giải quyết các chính sách ưu đãi về đầu tư cần vay vốn, đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giúp đỡ cho vay.

Phan Văn Khích
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Mạnh Hà
Kế toán trưởng